

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TTg Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Dự thảo 2.18
(Ngày 18.7.2023)

Phê duyệt danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ quy định Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển chính phủ điện tử.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Rà soát, đề xuất, cập nhật dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý vào kế hoạch đầu tư công trung hạn phù hợp với nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của từng giai đoạn phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số; kinh tế số và xã hội số, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp.

b) Triển khai xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm

2023 của Chính phủ quy định danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

c) Định kỳ hằng năm tổng hợp đánh giá kết quả, tồn tại hạn chế (nếu có) và đề xuất các giải pháp thúc đẩy triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý. Báo cáo gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Trong phạm vi, quyền hạn của mình và theo nhiệm vụ được phân công tham gia hoạt động cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Xây dựng và tổ chức cơ sở dữ liệu của mình phù hợp với các cơ sở dữ liệu quốc gia tại Phụ lục kèm theo Quyết định này; bảo đảm khả năng sẵn sàng và thực hiện kết nối các hệ thống thông tin đã triển khai vào cơ sở dữ liệu quốc gia khi được yêu cầu và theo hướng dẫn của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Hướng dẫn việc thi hành pháp luật liên quan đến cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Thẩm định thiết kế sơ bộ các dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia để kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh nội dung của Quyết định này cho phù hợp với tình hình thực tế; kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

4. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng và quyết toán kinh phí của các dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động thu thập thông tin, cập nhật, duy trì, đào tạo sử dụng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia.

c) Chủ trì, phối hợp với chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc thu phí khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với các đối tượng cần thu phí.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Bố trí nguồn vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước để xây dựng, mở rộng

và nâng cấp các cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2b).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

DANH MỤC CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư

1.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Công an.

1.2. Mục tiêu xây dựng: thiết lập cơ sở dữ liệu gốc về người dân để thống nhất dữ liệu dân cư trong các cơ quan nhà nước; sử dụng dữ liệu để thay thế các giấy tờ công dân trong các thủ tục hành chính; cải cách hành chính liên quan đến dân cư.

1.3. Phạm vi dữ liệu: Khoản 4 Điều 3 Luật Căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014.

1.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ: Khoản 1 Điều 9 Luật Căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014.

1.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác: Khoản 1 Điều 9 Luật Căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014.

1.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật: Điều 4 Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật căn cước công dân.

1.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Chia sẻ dữ liệu theo một trong các phương thức, hình thức sau:

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 47/2020/NĐ-CP); và Điều 7 Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật căn cước công dân. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia khác thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ quy định Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia (sau đây gọi tắt là Nghị định số /2023/NĐ-CP).

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai

2.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Mục tiêu xây dựng

a) Phục vụ công tác quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, của bộ, ngành, tổ chức, cá nhân;

b) Tạo nền tảng dữ liệu phục vụ triển khai, vận hành Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

2.3. Phạm vi dữ liệu: Tập hợp các dữ liệu về đất đai có giá trị pháp lý, có tính chất tổng hợp cấp quốc gia.

2.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

- Thông tin về thửa đất.
- Thông tin khoanh đất hiện trạng.
- Thông tin vùng quy hoạch sử dụng đất.
- Siêu dữ liệu đất đai.
- Danh mục dữ liệu đất đai dùng chung.

2.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

a) Các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý nhà nước, chuyên môn, nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ công về đất đai; quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, quy hoạch phát triển đô thị và xây dựng thành phố thông minh; xây dựng, vận hành Chính phủ điện tử.

b) Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.

2.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Nguồn thông tin để xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia:

a) Dữ liệu tổng hợp địa chính: tổng hợp trực tiếp từ cơ sở dữ liệu hiện có của địa phương, từ việc tổng hợp dữ liệu thửa đất, hồ sơ địa chính ở địa phương.

b) Dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai: từ kết quả thống kê, kiểm kê đất đai được phê duyệt.

c) Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: từ kết quả quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

d) Dữ liệu giá đất: từ kết quả xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể.

đ) Dữ liệu điều tra, quan trắc cơ bản về đất đai: từ kết quả điều tra, quan trắc, đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất và điều tra đánh giá tiềm năng đất đai.

e) Các nguồn dữ liệu khác gồm:

- Dữ liệu Giấy chứng nhận sai, hỏng, huỷ, thu hồi, mất;
- Dữ liệu về Giấy chứng nhận cấp cho người nước ngoài do địa phương báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Dữ liệu về tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai được xác định do cơ quan có thẩm quyền công bố.

2.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

Chia sẻ dữ liệu theo một trong các phương thức, hình thức sau:

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp

3.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

3.2. Mục tiêu xây dựng

a) Cung cấp số liệu về doanh nghiệp phục vụ công tác quản lý nhà nước: xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; phục vụ công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực như: thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội...

b) Cung cấp thông tin về doanh nghiệp cho xã hội góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất – kinh doanh, tạo lập môi trường kinh doanh minh bạch, hiệu quả kinh tế, thúc đẩy kinh tế chia sẻ.

3.3. Phạm vi dữ liệu

Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, cụ thể: Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp là tập hợp dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc. Thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và tình trạng pháp lý của doanh nghiệp lưu giữ tại cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có giá trị pháp lý là thông tin gốc về doanh nghiệp.

3.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

Các dữ liệu chủ: tên doanh nghiệp; tên doanh nghiệp viết tắt; tình trạng hoạt động của doanh nghiệp; mã số doanh nghiệp; loại hình pháp lý; ngày thành lập doanh nghiệp; tên người đại diện pháp luật/chủ sở hữu doanh nghiệp; địa chỉ trụ sở chính; ngành nghề kinh doanh; Vốn điều lệ.

- Dữ liệu khác: bao gồm các thông tin trong lĩnh vực thành lập và hoạt động

của doanh nghiệp được quy định tại Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp và Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT.

3.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

a) Cơ quan đăng ký kinh doanh: thực hiện nghiệp vụ chuyên môn về đăng ký doanh nghiệp;

b) Cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương: thực hiện chức năng, nghiệp vụ quản lý nhà nước liên quan đến doanh nghiệp;

c) Tổng cục Thuế: liên thông nghiệp vụ theo thời gian thực giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với Hệ thống thông tin đăng ký thuế phục vụ việc cấp mã số doanh nghiệp;

d) Cổng Dịch vụ công quốc gia: Đồng bộ trạng thái hồ sơ đăng ký doanh nghiệp;

đ) Cá nhân, doanh nghiệp: Thực hiện đăng ký doanh nghiệp, tra cứu, xác minh thông tin doanh nghiệp.

3.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

a) Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp do cá nhân, tổ chức nộp trực tiếp tại Phòng Đăng ký kinh doanh hoặc nộp qua mạng điện tử và được Phòng Đăng ký kinh doanh ghi nhận hoặc chấp thuận vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Nguồn thông tin nhận từ các cơ quan nhà nước khác: Bộ Công an, Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

3.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Liên thông nghiệp vụ thời gian thực với Hệ thống thông tin về đăng ký thuế của Tổng cục Thuế qua dịch vụ chia sẻ.

c) Đồng bộ trạng thái hồ sơ đăng ký doanh nghiệp với Cổng dịch vụ công quốc gia qua Trục liên thông văn bản quốc gia (VDXP).

e) Dữ liệu chia sẻ đặc thù sẽ phụ thuộc vào nhu cầu, mục đích sử dụng và thỏa thuận giữa các bên.

4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính

4.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài chính

4.2. Mục tiêu xây dựng:

a) Nhằm đảm bảo tính liên kết, tích hợp, khả năng kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các đơn vị trong ngành Tài chính, giữa Bộ Tài chính với các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài ngành Tài chính; hỗ trợ xây dựng Chính phủ điện tử (E-Government) ngành Tài chính, hướng tới xây dựng Tài chính số (Digital Finance) dựa trên dữ liệu lớn và dữ liệu mở; tạo nền tảng cho ngành Tài chính tiếp cận, nắm vai trò chủ động, kiến tạo và thực hiện việc chuyển đổi sang nền Tài chính số hiện đại tại Việt Nam.

b) Là nơi tổng hợp, tích hợp các dữ liệu tài chính quốc gia từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính, các thông tin, dữ liệu chia sẻ từ các bộ, ngành để phát huy tối đa giá trị của dữ liệu phục vụ cho mục đích quản lý về tài chính.

4.3. Phạm vi dữ liệu:

Lưu trữ dữ liệu được tích hợp từ 07 nhóm dữ liệu nguồn chính ở mức độ chi tiết phù hợp bao gồm: (i) Các Kho dữ liệu của Bộ Tài chính (Thuế; Hải quan; Thu chi ngân sách nhà nước; Kho bạc; Dự trữ nhà nước; Giá); (ii) Cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính (Chứng khoán; Nợ công; Tài sản công; Bảo hiểm; Doanh nghiệp nhà nước; Danh mục điện tử dùng chung); (iii) Cơ sở dữ liệu từ các bộ, ngành khác; (iv) Dữ liệu nguồn mở; (v) Dữ liệu có cấu trúc bên ngoài; (vi) Dữ liệu phi cấu trúc; (vii) Dữ liệu văn bản của Bộ Tài chính.

4.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

Bộ Tài chính bổ sung thông tin.

4.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính là các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và cơ quan tài chính địa phương và các Bộ, ngành Trung ương (nếu phát sinh nhu cầu kết nối) bao gồm:

a) Các Vụ, Cục và tương đương tại trụ sở Bộ Tài chính (Khối cơ quan Bộ).

b) Tổng cục Thuế; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Hải quan; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

c) Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

d) Các Sở Tài chính; các phòng Tài chính - Kế hoạch.

đ) Các Bộ, ngành Trung ương có nhu cầu kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu

số của Bộ Tài chính được theo Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước và quy định về sử dụng thông tin số liệu từ Bộ Tài chính

4.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

a) Các Kho dữ liệu của Bộ Tài chính (Thuế; Hải quan; Thu chi ngân sách nhà nước; Kho bạc; Dự trữ nhà nước; Giá).

b) Cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính (Chứng khoán; Nợ công; Tài sản công; Bảo hiểm; Doanh nghiệp nhà nước; Danh mục điện tử dùng chung).

c) Cơ sở dữ liệu từ các bộ, ngành khác.

d) Dữ liệu nguồn mở.

đ) Dữ liệu có cấu trúc bên ngoài.

e) Dữ liệu phi cấu trúc.

g) Dữ liệu văn bản của Bộ Tài chính.

4.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Chia sẻ dữ liệu theo một trong các phương thức, hình thức sau:

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP)

b) Cổng thông tin Bộ Tài chính.

c) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

5. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm

5.1. Cơ quan chủ quản: Bảo hiểm xã hội Việt Nam

5.2. Mục tiêu xây dựng: lưu trữ thông tin về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thông tin về y tế, an sinh xã hội được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận và đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ về bảo hiểm của công dân.

5.3. Phạm vi dữ liệu

Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

5.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

Các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 6 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

5.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

Điều 10 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

5.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

5.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

Chia sẻ dữ liệu theo một trong các phương thức, hình thức sau:

a) Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

6. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước

6.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Nội vụ

6.2. Mục tiêu xây dựng

a) Thực hiện việc xây dựng, quản lý, cập nhật dữ liệu thường xuyên, tổ chức khai thác, sử dụng và lưu trữ cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức đồng bộ, thống nhất trên phạm vi toàn quốc, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước theo hướng hiện đại, là một trong những cấu phần quan trọng trong tiến trình xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới nền kinh tế số, xã hội số.

b) Đảm bảo kết nối, chia sẻ thông tin dữ liệu với cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức của các bộ, ngành, địa phương; cơ sở dữ liệu quốc gia ở các lĩnh vực khác, góp phần vào quá trình xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử/Chính quyền điện tử; thực hiện minh bạch hóa công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức, góp phần xây dựng một nền hành chính phục vụ, hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả.

6.3. Phạm vi dữ liệu

Thông tin về cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Hệ thống cơ quan nhà nước các cấp từ trung ương đến địa phương, bao gồm:

a) Các Bộ (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng), cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập;

b) Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp;

c) Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;

d) Kiểm toán Nhà nước;

đ) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; cơ quan của Hội đồng nhân dân; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

e) Các đơn vị sự nghiệp công lập ở trung ương và địa phương.

6.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

Phụ lục Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước.

6.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

Điều 8 Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước.

6.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Điều 6 Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế cập nhật, sử dụng, khai thác dữ liệu, thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước.

6.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

Chia sẻ dữ liệu theo một trong các phương thức, hình thức sau:

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

7. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Thủ tục hành chính

7.1. Cơ quan chủ quản: Văn phòng Chính phủ

7.2. Mục tiêu xây dựng:

a) Đáp ứng các yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao tại các Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, 92/2017/NĐ-CP, 61/2018/NĐ-CP, 45/2020/NĐ-CP, 107/2021/NĐ-CP, 42/2022/NĐ-CP và Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg.

b) Hình thành bộ dữ liệu chủ của quốc gia về thủ tục hành chính, bao gồm dữ liệu về thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước các cấp, các danh mục

dùng chung, kết quả giải quyết thủ tục hành chính... để chia sẻ cho các Bộ, ngành, địa phương nhằm bảo đảm tính thống nhất trong thực hiện thủ tục hành chính, công bố, công khai, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.

7.3. Phạm vi dữ liệu:

a) Dữ liệu chủ: Dữ liệu thủ tục hành chính; dịch vụ công trực tuyến; danh mục các cơ quan, đơn vị hành chính, ngành, lĩnh vực; kết quả giải quyết thủ tục hành chính; các khoản thu, nộp vào ngân sách nhà nước khi thực hiện thủ tục hành chính, ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

b) Dữ liệu khác: dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính; quyết định công bố thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Các trường tin chính của dữ liệu chủ, bao gồm: (1) Mã số thủ tục hành chính; (2) Tên thủ tục hành chính; (3) Trình tự thực hiện; (4) Cách thức thực hiện; (5) Hồ sơ; (6) Thời hạn giải quyết; (7) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; (8) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính; (9) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính; (10) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; (11) Mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính; (12) Yêu cầu, điều kiện; (13) Phí, lệ phí.

7.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

Các trường tin chính của dữ liệu chủ bao gồm: (1) Mã số thủ tục hành chính; (2) Tên thủ tục hành chính; (3) Trình tự thực hiện; (4) Cách thức thực hiện; (5) Hồ sơ; (6) Thời hạn giải quyết; (7) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; (8) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính; (9) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính; (10) Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; (11) Mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính; (12) Yêu cầu, điều kiện; (13) Phí, lệ phí.

7.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

a) Cán bộ, công chức cơ quan hành chính nhà nước các cấp khai thác, sử dụng để: cập nhật, công khai thủ tục hành chính thuộc phạm vi ban hành, giải quyết của Bộ, cơ quan, địa phương; khai thác dữ liệu thủ tục hành chính, tích hợp danh mục dữ liệu chủ dùng chung phục vụ giải quyết thủ tục hành chính tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ, cơ quan, địa phương; số hóa lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính; rà soát, đánh giá, đề xuất các biện pháp cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm quy định kinh doanh;

b) Người dân, doanh nghiệp, hiệp hội: Tra cứu, khai thác, sử dụng khi có nhu cầu tìm hiểu, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

c) Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán: khai thác thông tin về các khoản thu, nộp phí, lệ phí thông qua Nền tảng thanh

toán của Công Dịch vụ công quốc gia.

7.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Dữ liệu chủ thủ tục hành chính được cập nhật, đăng tải trên cơ sở dữ liệu quốc gia là các thủ tục hành chính được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố (quy định tại Điều 23 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP); các dữ liệu khác được cập nhật theo văn bản quy phạm pháp luật của cấp có thẩm quyền theo quy trình được quy định tại Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

7.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Chia sẻ theo hình thức mặc định cho Công Dịch vụ công quốc gia với Công Dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Quy chuẩn quốc gia QCVN 120:2019/BTTTT.

8. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Giá

8.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài chính

8.2. Mục tiêu xây dựng:

Cung cấp đầy đủ hơn các dữ liệu về giá hàng hóa, dịch vụ; dữ liệu về thẩm định giá; thông tin quản lý nhà nước về giá theo yêu cầu của Nghị định số 149/2016/NĐ-CP và Thông tư số 142/2015/TT-BTC. Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đủ mạnh, được triển khai và khai thác trên diện rộng nhằm mục đích tăng cường tính hiệu quả trong quản lý Nhà nước cũng như giúp các chủ thể trong nền kinh tế tự so sánh, phân tích và đưa ra được các quyết định giá hợp lý.

8.3. Phạm vi dữ liệu:

Các dữ liệu được quy định trong khoản 11 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá (Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá).

a) Thông tin, dữ liệu về mức giá hàng hóa, dịch vụ, gồm:

- Giá cụ thể hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân quyết định trong khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Luật Giá và các quy định pháp luật khác có liên quan, trừ các quyết định về hàng hóa dự trữ quốc gia, hàng hóa dịch vụ do Nhà nước đặt hàng;

- Giá bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh đăng ký, kê khai với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Luật Giá

và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Giá trị tài sản công được cập nhật lên hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

- Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành; giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên;

- Trị giá hải quan của một số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại theo quy định của Bộ Tài chính;

- Bảng giá đất, giá đất cụ thể, hệ số điều chỉnh giá đất hằng năm do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định;

- Giá vật liệu xây dựng do các địa phương công bố;

- Giá nhà ở và thị trường bất động sản do Bộ Xây dựng công bố;

- Giá chào bán bất động sản, giá niêm yết của một số hàng hóa thiết yếu được thu thập từ các trang thương mại điện tử chính thống trên môi trường internet.

b) Thông tin, dữ liệu về thẩm định giá, gồm:

- Tên, thông số kinh tế - kỹ thuật cơ bản, mục đích, thời điểm và giá trị tài sản được thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

- Thông tin về doanh nghiệp thẩm định giá và tình hình hoạt động thẩm định giá của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thẩm định giá;

- Danh sách và thông tin về thẩm định viên về giá; danh sách thẩm định viên về giá bị tước thẻ, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá;

- Thông tin về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và cập nhật kiến thức nghiệp vụ về thẩm định giá;

- Các thông tin có liên quan khác phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá.

c) Các thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá:

- Các quyết định, văn bản quản lý, điều hành về giá;

- Báo cáo tình hình giá cả thị trường;

- Tình hình thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về thẩm định giá;

- Các thông tin, chỉ tiêu kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới như: tiền tệ; chỉ số giá; các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế thế giới, trong nước; các thông tin, chỉ tiêu khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

- Các thông tin khác phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá.

8.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá (Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá), cụ thể:

a) Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

b) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký giá, kê khai giá.

c) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định của Bộ Tài chính.

d) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ cần thiết khác phục vụ công tác dự báo và quản lý nhà nước về giá.

đ) Các thông tin liên quan đến lĩnh vực thẩm định giá: Doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá, hoạt động thi và quản lý cấp thẻ thẩm định viên về giá, thông tin về giá trị các tài sản được thẩm định và các thông tin khác theo quy định của pháp luật về giá và thẩm định giá.

e) Văn bản quản lý nhà nước về giá và các báo cáo tổng hợp.

g) Các thông tin khác phục vụ công tác quản lý giá theo quy định của pháp luật.

8.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

Bộ Tài chính bổ sung thông tin.

8.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

a) Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá (khoản 1 Điều 25 Mục 2, Chương IV sửa đổi, bổ sung), cụ thể:

- Thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về giá tiến hành điều tra, khảo sát, thu thập và do các cơ quan quản lý nhà nước cung cấp.

- Thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về giá mua từ các đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin.

- Thông tin do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cung cấp theo quy định tại khoản 7 Điều 12 của Luật giá và các trường hợp phục vụ yêu cầu quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực giá theo quy định.

b) Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 4/9/2015 của Bộ Tài chính quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

8.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

Theo quy định tại Thông tư số 93/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 01/11/2021 về Quy định cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

9. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài sản công

9.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài chính

9.2. Mục tiêu xây dựng:

Theo quy định tại Điều 3 của Luật Quản lý sử dụng tài sản công năm 2017: Tài sản công là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, bao gồm: tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; tài sản công tại doanh nghiệp; tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước; đất đai và các loại tài nguyên khác. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công là tập hợp các dữ liệu về tài sản công được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 127 Luật quản lý và sử dụng tài sản công năm 2017: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công bao gồm: Cơ sở dữ liệu về tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng; Cơ sở dữ liệu về tài sản công tại doanh nghiệp; Cơ sở dữ liệu về tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; Cơ sở dữ liệu về đất đai; Cơ sở dữ liệu về tài nguyên.

Mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công nhằm quản lý, cung cấp đầy đủ thông tin tài sản đáp ứng yêu cầu kế toán tài sản công, nắm chắc nguồn lực của nhà nước để có kế hoạch và tổ chức quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công có hiệu quả phục vụ công tác quản lý điều hành của Chính phủ, chính quyền các cấp.

9.3. Phạm vi dữ liệu:

Thông tin về tài sản công tại các cơ quan nhà nước.

9.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

Thông tin về: cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan được giao quản lý tài sản; tên tài sản, địa chỉ, nguồn gốc; ngày kê khai; năm xây dựng; ngày đưa vào sử dụng; tỷ lệ hao mòn; nguyên giá, giá trị còn lại; hiện trạng sử dụng; tình trạng của tài sản; hồ sơ giấy tờ của tài sản.

9.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

a) Đối tượng: cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nhu cầu liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Mục đích sử dụng, khai thác

- Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Làm căn cứ để lập dự toán, xét duyệt quyết toán, quyết định, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra, giám sát việc giao đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công;

- Phục vụ mục đích khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

9.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo báo cáo kê khai, thực hiện cập nhật thông tin về tài sản công, bảo đảm kết nối, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

9.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Chia sẻ dữ liệu theo một trong các phương thức, hình thức sau:

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

10. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư

10.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

10.2. Mục tiêu xây dựng

a) Khái niệm cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: tại khoản 3 điều 3 Luật đầu tư 2020 quy định: Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư là tập hợp dữ liệu về các dự án đầu tư trên phạm vi toàn quốc có kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu của các cơ quan liên quan.

b) Mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư: để đảm bảo sự thống nhất về cơ sở dữ liệu về dự án đầu tư giữa các Bộ, ngành và địa phương. Cơ sở

dữ liệu quốc gia về đầu tư được lưu trữ tại trung tâm dữ liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và được chia sẻ cho các Bộ, ngành, địa phương có liên quan. Đảm bảo tính thống nhất và an toàn, bảo mật về dữ liệu.

10.3. Phạm vi dữ liệu

Tại khoản 1 Điều 71 Luật đầu tư 2020 : Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư bao gồm:

- Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong nước;
- Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vào Việt Nam;
- Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài;
- Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư;
- Hệ thống thông tin quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế.

10.4. Thông tin về dữ liệu chủ sở hữu lưu trữ và chia sẻ

a) Thông tin dữ liệu chủ là:

- Thông tin về dự án đầu tư trong nước.
- Thông tin về dự án đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.
- Thông tin về dự án đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.
- Thông tin về xúc tiến đầu tư.
- Thông tin về khu công nghiệp, khu kinh tế.

b) Các trường thông tin cơ bản:

- Giấy chứng nhận đầu tư:
 - + Cấp mới Giấy chứng nhận đầu tư: thông tin dự án, thông tin nhà đầu tư.
 - + Điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư: thông tin dự án, thông tin nhà đầu tư.
- Xúc tiến đầu tư.
- Khu công nghiệp, khu kinh tế.

10.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

a) Bộ Khoa học và Đầu tư và các Bộ ngành: cập nhật, tổng hợp tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước, đảm bảo báo cáo định kỳ cho Chính phủ, thủ tướng Chính phủ.

b) Cơ quan quản lý đầu tư địa phương: cập nhật và khai thác dữ liệu về đầu tư thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

c) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: khai thác, sử dụng thông tin về đầu tư để phục vụ các hoạt động nghiên cứu, tìm kiếm đối tác, kinh doanh

10.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

a) Thông tin thu thập từ hoạt động cấp giấy chứng nhận đầu tư của các địa phương cho doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Dữ liệu về dự án đầu tư sẽ được tự động cập nhật vào hệ thống.

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và nhà đầu tư có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư (quy định tại Luật đầu tư).

d) Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin để cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư.

- Nguồn thông tin từ báo cáo tình hình hoạt động dự án đầu tư của doanh nghiệp.

- Nguồn thông tin để cập nhật vào cơ sở dữ liệu Quốc gia về khu công nghiệp, khu kinh tế sẽ được các Ban Quản lý Khu Công nghiệp, Khu Kinh tế cập nhật và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chung theo định kỳ 06 tháng và 01 năm.

10.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

Chia sẻ dữ liệu theo một trong các phương thức, hình thức sau:

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

11. Cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

11.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

11.2. Mục tiêu xây dựng

Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được xây dựng, vận hành thống nhất trên phạm vi cả nước phục vụ cho hoạt động quy hoạch; được xây dựng theo kiến trúc một cổng thông tin điện tử kết nối giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên môi trường mạng, phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; phục vụ công tác lập quy hoạch, lấy ý kiến về quy hoạch, công bố, cung cấp thông tin về quy hoạch; giám sát, đánh giá quá trình thực hiện quy hoạch.

11.3. Phạm vi dữ liệu

- Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch bao gồm hồ sơ quy hoạch, các dữ liệu về tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu,

quốc phòng, an ninh gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật thường xuyên;

- Các thông tin, cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch là thông tin, cơ sở dữ liệu được số hóa, liên kết, tích hợp với nhau, gắn với cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và được thẩm định theo quy định của pháp luật.

- Quy mô tổ chức triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được xác định theo đơn vị hành chính cấp huyện; sử dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000 cho tất cả các loại thông tin, cơ sở dữ liệu bản đồ.

11.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

Đề xuất Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung thông tin.

11.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khai thác, sử dụng thông tin về quy hoạch thuộc phạm vi quản lý.

b) Các tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin về quy hoạch theo quy định hiện hành.

11.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Theo khoản 2 Điều 14 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017.

11.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

12. Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng

12.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Xây dựng

12.2. Mục tiêu xây dựng

Quản lý nhà nước về dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; đồng bộ dữ liệu theo chuẩn chung thống nhất; đảm bảo dữ liệu có thể kết nối, chia sẻ; cải cách thủ tục hành chính.

12.3. Phạm vi dữ liệu

Thông tin về hoạt động xây dựng (thông tin về quy hoạch xây dựng; thông

tin về dự án đầu tư xây dựng/công trình xây dựng; thông tin về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng) phục vụ công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

12.4. Thông tin về dữ liệu chủ sở hữu lưu trữ và chia sẻ

Thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng bao gồm:

- a) Thông tin về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.
- b) Thông tin về dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng.
- c) Thông tin về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng theo quy định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

12.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

- Cơ quan nhà nước.
- Cá nhân, doanh nghiệp hoặc các cơ quan tổ chức có nhu cầu.
- Các đối tượng có mục đích sử dụng khác.

12.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

- Từ các Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch kiến trúc địa phương và các cấp có trách nhiệm công bố thông tin quy hoạch.

- Từ các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Xây dựng như Cục Quản lý hoạt động xây dựng, Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, Vụ Quy hoạch kiến trúc...

- Từ các cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Từ các cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

- Từ các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

- Từ các cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu.

- Từ các cơ quan quản lý trật tự xây dựng tại địa phương theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với thông báo khởi công xây dựng công trình).

12.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

Chia sẻ dữ liệu theo một trong các phương thức, hình thức sau:

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia khác thông qua Nền tảng tích

hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

13. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia

13.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

13.2. Mục tiêu xây dựng

Xây dựng một cơ sở dữ liệu trên phạm vi quốc gia nhằm kết nối, liên thông hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của các bộ, ngành, địa phương; quản trị, cung cấp, chia sẻ dữ liệu hợp nhất, tổng hợp về tài nguyên và môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, chỉ đạo, điều hành, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, cộng đồng; Tạo nền tảng dữ liệu tổng hợp, hợp nhất về tài nguyên và môi trường phục vụ phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số nền kinh tế số và xã hội số. Quản trị, thu nhận, cập nhật, cung cấp dựa trên dữ liệu và dữ liệu mở góp phần phát triển kinh tế số, thị trường nội dung số.

13.3. Phạm vi dữ liệu

Tổng hợp, liên kết, tích hợp thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên phạm vi quốc gia, bao gồm:

+ Danh mục dữ liệu tài nguyên môi trường dùng chung;

+ Danh mục dữ liệu tham chiếu các lĩnh vực tài nguyên và môi trường; tham chiếu, kết nối với các Cơ sở dữ liệu/Hệ thống thông tin của các địa phương, bộ ngành, cá nhân, tổ chức, về tài nguyên và môi trường do các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân quản lý;

+ Thông tin, dữ liệu hợp nhất, tổng hợp, kết hợp, trích chọn, phân loại... từ các cơ sở dữ liệu lĩnh vực chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

+ Các thông tin, tư liệu, dữ liệu tổng hợp về tài nguyên và môi trường, được thu thập, trích xuất, tổng hợp từ tất cả các nguồn có liên quan.

13.4. Thông tin về dữ liệu chủ sở hữu lưu trữ và chia sẻ

a) Đối tượng tài nguyên và môi trường; vị trí không gian, địa lý; thông tin tổng hợp; thông tin chuyên ngành liên quan; chất lượng; thời gian thu nhận; nguồn gốc dữ liệu thành phần.

b) Danh mục kết nối, liên thông; danh mục dữ liệu dùng chung.

13.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

Các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý nhà nước, chuyên môn, nghiệp

vụ, hoạch định chính sách, chỉ đạo, điều hành; quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, phục vụ người dân, doanh nghiệp, cộng đồng; xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, chuyển đổi số hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số; Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để phục vụ nhu cầu chính đáng của mình theo quy định của pháp luật.

13.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường được xây dựng, cập nhật trên cơ sở kết nối liên thông, tích hợp dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành về tài nguyên và môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân xây dựng, quản lý.

13.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia khác thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

14. Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh

14.1. Cơ quan chủ quản: Thanh tra Chính phủ.

14.2. Mục tiêu xây dựng

Thanh tra Chính phủ bổ sung thông tin.

14.3. Phạm vi dữ liệu

Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 55/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

14.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

Điều 6 Nghị định số 55/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

14.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

Điều 14 Nghị định số 55/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

14.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Điều 7 Nghị định số 55/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

14.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

Điều 18 Nghị định số 55/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về công tác tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

15. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đấu thầu

15.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

15.2. Mục tiêu xây dựng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung thông tin.

15.3. Phạm vi dữ liệu

a) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Số kế hoạch, tên kế hoạch, tên chủ đầu tư/bên mời thầu, tổng mức đầu tư,...

b) Thông báo mời sơ tuyển/mời quan tâm: Số thông báo, tên bên mời thầu, tên gói thầu, thời điểm mời sơ tuyển,...

c) Thông báo mời sơ tuyển/mời quan tâm: Số thông báo mời thầu, tên bên mời thầu, thời điểm đăng tải, thời điểm đóng thầu, hình thức dự thầu,...

d) Kết quả lựa chọn nhà thầu: Số thông báo mời thầu, tên bên mời thầu, tên gói thầu, tên nhà thầu trúng thầu, giá trúng thầu,...

đ) Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư: Số kế hoạch, tên dự án, loại dự án, bên mời thầu, thời điểm đăng tải,...

e) Công bố danh mục dự án: Số công bố danh mục dự án, đơn vị công bố, tên dự án, loại dự án, ngày đăng tải, thời hạn nộp,...

g) Thông báo mời sơ tuyển dự án PPP: Số thông báo mời sơ tuyển, bên mời thầu, tên dự án, loại dự án, ngày đăng tải, thời điểm mở sơ tuyển,...

h) Kết quả mời sơ tuyển dự án PPP: Số thông báo mời sơ tuyển, bên mời thầu, thời điểm mở sơ tuyển, số nhà thầu trúng sơ tuyển,...

i) Thông báo mời thầu dự án: Số thông báo mời thầu, bên mời thầu, tên dự án, loại dự án, thời điểm đăng tải, thời điểm đóng thầu,...

k) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư: Số thông báo mời thầu, loại dự án, tên dự án, ngày công bố, nhà thầu trúng thầu,...

l) Danh sách nhà thầu được phê duyệt: Tên nhà thầu, số đăng ký kinh doanh, địa chỉ, ngày phê duyệt, trạng thái.

m) Danh sách bên mời thầu được phê duyệt: Mã cơ quan, tên bên mời thầu, địa chỉ, số điện thoại, ngày phê duyệt.

n) Danh sách nhà thầu nước ngoài trúng thầu ở Việt Nam: Tên nhà thầu, địa chỉ nước ngoài, địa chỉ ở Việt Nam.

o) Danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm: Tên cơ quan quyết định xử lý vi phạm, tên quyết định, ngày ban hành, tên tổ chức cá nhân vi phạm, địa chỉ.

p) Danh sách cơ sở đào tạo: Tên cơ sở đào tạo.

q) Danh sách cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề: Số chứng chỉ, tên học viên, ngày sinh, nơi sinh, số CMND/CCCD/Hộ chiếu, xếp loại.

r) Danh sách giảng viên đấu thầu: Tên giảng viên, ngày sinh, nơi sinh.

15.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung thông tin.

15.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

a) Bộ, ban ngành, địa phương; Cục Quản lý đấu thầu; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Tổng công ty Tập đoàn để quản lý, giám sát công tác đấu thầu tại đơn vị, địa phương.

b) Bên mời thầu để tổ chức lựa chọn nhà thầu.

c) Nhà thầu, nhà đầu tư để tìm kiếm thông tin.

d) Đơn vị tư vấn, thẩm định; Tổ chuyên gia để đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

đ) Người dân để tra cứu thông tin, giám sát.

15.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (tập trung, không có từ cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương): từ quá trình phê duyệt đăng ký bên mời thầu, nhà thầu; đăng tải thông tin trên Hệ thống; quá trình lựa chọn nhà thầu qua mạng trên Hệ thống.

15.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

Chia sẻ dữ liệu theo một trong các phương thức, hình thức sau:

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia khác thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

16. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công

16.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

16.2. Mục tiêu xây dựng

Khoản a điểm 6 Điều 3 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

16.3. Phạm vi dữ liệu

Khoản b điểm 6 Điều 3 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

16.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

a) Dữ liệu chủ: Thông tin về các dự án đầu tư công

b) Các trường tin chính bao gồm:

- Thông tin chung.
- Thông tin kế hoạch: Kế hoạch trung hạn, kế hoạch hằng năm.
- Thông tin của dự án theo vòng đời: Chuẩn bị đầu tư dự án; Thực hiện đầu tư dự án; Khai thác và vận hành dự án.
- Các báo cáo giám sát, đánh giá dự án.

16.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

a) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương: Theo dõi, cập nhật các thông tin liên quan đến chương trình, dự án, kế hoạch đầu tư công thuộc phạm vi quản lý.

b) Đối với chủ đầu tư, ban quản lý dự án trên toàn quốc: cập nhật, quản lý, khai thác thông tin về dự án đầu tư theo vòng đời dự án do mình làm chủ đầu tư/quản lý; thực hiện báo cáo tình hình thực hiện dự án.

c) Đối với cơ quan quản lý các cấp: Theo dõi thông tin đến từng dự án trong phạm vi quản lý; Lập các loại báo cáo tổng hợp về các dự án đầu tư trong phạm vi quản lý; Lập, tổng hợp báo cáo giám sát tổng thể đầu tư theo quy định; Tổng hợp nhu cầu vốn từ dự án, dự kiến kế hoạch trung hạn để gửi cấp trên tổng hợp trên Hệ thống; thực hiện phân bổ kế hoạch đầu tư công hằng năm cho các dự án trên Hệ thống.

d) Đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư: thực hiện tổng hợp, rà soát trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm.

đ) Đối với cộng đồng: tra cứu, khai thác thông tin về tình hình thực hiện các chế độ báo cáo, các thông tin được công khai theo quy định trên Cổng thông tin quốc gia về giám sát, đánh giá đầu tư.

16.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Thông tin liên quan đến chương trình, dự án, kế hoạch đầu tư công do các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương cập nhật, báo cáo.

16.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

17. Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước

17.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

17.2. Mục tiêu xây dựng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung thông tin.

17.3. Phạm vi dữ liệu

Phạm vi dữ liệu bao gồm các thông tin cơ bản và một số chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp nhà nước.

17.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

Các trường tin chính của dữ liệu chủ bao gồm: Tên doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, mô hình hoạt động, ngành, lĩnh vực kinh doanh, mã số đăng ký kinh doanh, tỷ lệ vốn nhà nước, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu, tổng tài sản, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế, nợ phải trả, lỗ, nộp ngân sách, số lao động, đầu tư tài chính, tổng vốn đầu tư ra nước ngoài, tổng quỹ lương, kim ngạch xuất nhập khẩu, nhiệm vụ công ích, doanh thu nhiệm vụ công ích.

17.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

a) Đối tượng: Các doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, các cơ quan quản lý nhà nước.

b) Mục đích sử dụng, khai thác:

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Việc bước đầu xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước với mục tiêu tập hợp dữ liệu về các thông tin cơ bản của doanh nghiệp nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu truy cập thông tin về doanh nghiệp nhà nước và phục vụ lợi ích xã hội, đồng thời đây là công cụ quan trọng để các cơ quan quản lý nhà nước có bức tranh tổng thể về khu vực doanh nghiệp nhà nước từ đó nghiên cứu, xây dựng chính sách phù hợp theo từng giai đoạn, từng ngành, lĩnh vực. Ngoài ra, việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

về doanh nghiệp nhà nước với những chỉ tiêu cụ thể về tài chính của doanh nghiệp sẽ là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước tập trung củng cố, phát triển một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh ở khu vực và quốc tế nhằm phát huy vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp nhà nước trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

- Đối với doanh nghiệp: Tăng tính minh bạch và công khai thông tin của doanh nghiệp, các doanh nghiệp đều có thể truy cập các thông tin của mình trên cơ sở dữ liệu trên Cổng thông tin doanh nghiệp.

17.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp nhà nước được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau:

- Các báo cáo công bố thông tin định kỳ, bất thường của doanh nghiệp được công bố trên Cổng thông tin doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

- Các thông tin trong biểu mẫu điện tử khi doanh nghiệp thực hiện đăng tải báo cáo công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này.

17.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

18. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài liệu lưu trữ

18.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Nội vụ

18.2. Mục tiêu xây dựng:

- a) Phục vụ công tác quản lý nhà nước về lưu trữ và tài liệu lưu trữ.
- b) Cung cấp dịch vụ công về tài liệu lưu trữ quốc gia
- c) Tạo nền tảng dữ liệu số về tài liệu lưu trữ phục vụ triển khai, vận hành Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.
- d) Phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

18.3. Phạm vi dữ liệu:

Tập hợp các thông tin cơ bản về tài liệu lưu trữ có giá trị pháp lý, giá trị lịch sử, giá trị văn hoá có tính chất tổng hợp cấp quốc gia.

18.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ (Không thực hiện đối với dữ liệu tài liệu lưu trữ có chứa bí mật nhà nước) gồm:

- Mã định danh tài liệu.
- Mã lưu trữ của tài liệu
- Thời hạn bảo quản.
- Tên loại tài liệu.
- Số của tài liệu.
- Ký hiệu của tài liệu.
- Ngày, tháng, năm tài liệu.
- Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu.
- Trích yếu nội dung.
- Ngôn ngữ.
- Số lượng trang.
- Ký hiệu thông tin.
- Từ khoá.
- Chế độ sử dụng.
- Mức độ tin cậy.
- Quy trình xử lý.

18.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

a) Các cơ quan nhà nước, các cơ quan, tổ chức của Đảng trong công tác quản lý nhà nước, chuyên môn, nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ công về tài liệu lưu trữ; quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, quy hoạch, phát triển quốc gia, dân tộc.

b) Các tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ được cung cấp, khai thác sử dụng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

18.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Tập hợp thông tin về tài liệu lưu trữ thuộc Phong lưu trữ quốc gia Việt Nam, được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy cập và sử dụng thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân và phục vụ lợi ích công cộng với các nguồn thông tin cơ bản sau:

- Dữ liệu đặc tả tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam bao gồm: tài liệu lưu trữ được hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức tiền thân của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các nhân vật lịch sử, tiêu biểu của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam quy định cụ thể thành phần Phong lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Dữ liệu đặc tả tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam, bao gồm: tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; nhân vật lịch sử, tiêu biểu và tài liệu lưu trữ khác được hình thành qua các thời kỳ lịch sử của đất nước:

+ Dữ liệu đặc tả tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức trung ương của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cơ quan, tổ chức cấp bộ, liên khu, khu, đặc khu của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa; các cơ quan, tổ chức trung ương của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và các tổ chức trung ương khác thuộc chính quyền cách mạng từ năm 1975 về trước; các doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập và các tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật; các cơ quan, tổ chức của các chế độ xã hội tồn tại trên lãnh thổ Việt Nam từ năm 1975 về trước; các nhân vật lịch sử, tiêu biểu của Nhà nước.

+ Dữ liệu đặc tả tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập và cơ quan, tổ chức, cá nhân không quy định tại điểm a khoản này.

+ Dữ liệu đặc tả tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của xã, phường, thị trấn.

+ Dữ liệu đặc tả tài liệu lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức khác.

18.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Phục vụ tra cứu, khai thác, tìm kiếm thông tin về tài liệu lưu trữ trực tuyến thông qua Nền tảng Lưu trữ số quốc gia; cung cấp dịch vụ công trực tuyến khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ tại các Trung tâm Lưu trữ quốc gia mức độ 4; hỗ trợ tìm kiếm và sử dụng tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh trực tuyến theo yêu cầu của các văn bản quy phạm pháp luật về chia sẻ dữ liệu và quy định của pháp luật lưu trữ về khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ.

19. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia

19.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

19.2. Mục tiêu xây dựng:

a) Xây dựng hiện đại đồng bộ, thống nhất trong cả nước trên đất liền, vùng

biển và hải đảo Việt Nam, được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời.

b) Đáp ứng yêu cầu, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ của các bộ, ngành, địa phương; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; phục vụ quy hoạch, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và các nhu cầu của xã hội.

19.3. Phạm vi dữ liệu:

- Tập hợp dữ liệu nền địa lý được xây dựng trong hệ tọa độ, hệ độ cao quốc gia theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật để sử dụng thống nhất trong cả nước.

- Thành phần bao gồm: Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia các tỷ lệ (gồm các dữ liệu về: cơ sở đo đạc; địa hình; thủy văn; dân cư; giao thông; biên giới quốc gia, địa giới hành chính và phủ bề mặt); Các dữ liệu địa lý khác.

19.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

a) Dữ liệu chủ là: Đối tượng địa lý, thông tin không gian, thông tin thuộc tính; thời gian tạo lập; chất lượng; nguồn gốc dữ liệu,

b) Danh mục dữ liệu dùng chung:

Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2 của Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 26/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục bí mật nhà nước lĩnh vực tài nguyên và môi trường có quy định “Lớp dữ liệu địa hình của cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia các tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:100.000 có diện tích liên kết lớn hơn 200 km² trên thực địa ở khu vực ngoài đô thị hoặc 400km² ở khu vực đô thị...” các thông tin, dữ liệu này được quản lý, vận hành, cung cấp theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

19.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

Các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý nhà nước, chỉ đạo điều hành, chuyên môn nghiệp vụ; quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển đô thị, xây dựng thành phố thông minh, đảm bảo quốc phòng - an ninh, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đáp ứng nhu cầu xây dựng, vận hành Chính phủ điện tử. Các tổ chức doanh nghiệp, cá nhân để phục vụ nhu cầu chính đáng của mình theo quy định của pháp luật.

19.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Được xây dựng, cập nhật từ:

- Kết quả đo đạc, điều tra thu nhận thông tin của đối tượng địa lý; ảnh viễn

thám và hoạt động liên quan.

- Kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu nền địa lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên phạm vi toàn quốc thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

19.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

20. Cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia

20.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

20.2. Mục tiêu xây dựng:

- Cung cấp chính xác, kịp thời, thống nhất thông tin về môi trường; phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, cung cấp dịch vụ công về môi trường; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

- Đảm bảo sự thống nhất giữa nhiều Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương đối với các dữ liệu môi trường; đảm bảo kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia với cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành ở Trung ương và địa phương phục vụ triển khai Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử.

20.3. Phạm vi dữ liệu:

Tập hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về lĩnh vực môi trường cấp quốc gia tập trung, thống nhất trên toàn quốc, bao gồm:

- Thông tin, dữ liệu về chất ô nhiễm, dòng thải các chất ô nhiễm ra môi trường, nguồn ô nhiễm; công tác bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

- Thông tin, dữ liệu về chất thải: chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải và các loại chất thải khác theo quy định của pháp luật;

- Thông tin, dữ liệu về quyết định phê duyệt kết quả thẩm định, báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ bí mật thương mại, bí mật kinh doanh, thông tin thuộc bí mật nhà nước); nội dung cấp phép, đăng ký, chứng nhận, xác nhận; kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định;

- Thông tin, dữ liệu về chỉ tiêu thống kê môi trường, chất lượng môi trường, ô nhiễm môi trường;

- Thông tin, dữ liệu về giấy phép về môi trường.

20.4. Thông tin về dữ liệu chủ sở hữu lưu trữ và chia sẻ:

Dữ liệu chủ là:

- + Đối tượng, vị trí địa lý, thông tin dữ liệu về nguồn thải, chất lượng môi trường, đa dạng sinh học theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- + Danh mục dữ liệu dùng chung theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

20.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tại trung ương và địa phương:

- Dễ dàng, thuận tiện sử dụng và kết nối, liên thông đến nhiều nguồn dữ liệu tại các cơ quan khác nhau;

- Là nguồn thông tin mang tính chất nền tảng, cơ bản, rất hữu ích và có giá trị cho các Bộ, ngành, địa phương thực hiện công tác quản lý, các nhiệm vụ chuyên môn, hỗ trợ công tác dự báo, ra quyết định. Cá nhân, tổ chức cung cấp, khai thác sử dụng dữ liệu môi trường: Tham gia cung cấp, theo dõi, tiếp cận thông tin dữ liệu về môi trường một cách chính thống, dễ dàng; được cung cấp, khai thác thông tin theo quy định.

20.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Được xây dựng, cập nhật từ:

- Dữ liệu và kết quả quan trắc, đánh giá về môi trường;

- Quy hoạch môi trường, Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, Quy hoạch quan trắc môi trường quốc gia;

- Báo cáo và số liệu về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm; chất thải thông thường, chất thải nguy hại; các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; danh mục và tình hình bảo vệ môi trường làng nghề, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp; hiện trạng môi trường và kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất;

- Báo cáo và số liệu về phí bảo vệ môi trường;

- Báo cáo và số liệu về sự cố môi trường; khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy

thoái môi trường, khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

- Báo cáo, số liệu, các quyết định về thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và xử phạt vi phạm hành chính trong công tác bảo vệ môi trường;

- Báo cáo hiện trạng môi trường các cấp; báo cáo và số liệu về quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển;

- Báo cáo và số liệu về công tác bảo vệ môi trường các cấp;

- Báo cáo và số liệu quan trắc chất lượng môi trường; quan trắc phát thải từ các loại nguồn thải;

- Báo cáo và số liệu về cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về môi trường;

- Danh mục và báo cáo các dự án, nhiệm vụ, đề tài về môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện từ các nguồn ngân sách nhà nước và hỗ trợ quốc tế;

- Liên kết, tích hợp từ các cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành và cơ sở dữ liệu môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ và cấp tỉnh trên phạm vi toàn quốc thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dùng chung cấp bộ, cấp tỉnh (LGSP).

20.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Chia sẻ theo mặc định

- Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến với các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu quốc gia, của các bộ, ngành, địa phương thông qua Nền tảng LGSP, Nền tảng NDXP;

- Cổng Dịch vụ công quốc gia; Cổng Dữ liệu quốc gia...

- Cung cấp dữ liệu trực tiếp ...

- Một số dữ liệu về môi trường thuộc danh mục được quy định trong Luật Phí và lệ phí (quy định tại Khoản 5, Điều 5, Nghị định số 47/2020/NĐ- CP).

Chia sẻ theo yêu cầu đặc thù

- Cung cấp dữ liệu trực tuyến cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân theo quy định của pháp luật qua Cổng Thông tin môi trường quốc gia; Cổng Dịch vụ công quốc gia; Cổng dữ liệu Quốc gia; Cổng dữ liệu và Cổng dữ liệu mở ngành tài nguyên và môi trường;

- Cung cấp dữ liệu trực tiếp ...

- Một số dữ liệu về môi trường thuộc danh mục được quy định trong Luật Phí và lệ phí (quy định tại Khoản 5, Điều 5, Nghị định số 47/2020/NĐ- CP).

21. Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia

21.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

21.2. Mục tiêu xây dựng:

- Thống nhất quản lý, lưu giữ, cung cấp thông tin, dữ liệu cho các mục đích sử dụng: từ Chính phủ, các Bộ ngành đến các địa phương và cộng đồng, công tác nghiên cứu khoa học, đáp ứng các yêu cầu trong việc thống nhất quản lý và sử dụng dữ liệu điều tra khảo sát nghiên cứu biển trong cả nước;

- Góp phần thực hiện Chiến lược biển Việt Nam; Nghị quyết số 36-NQ/TW đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng;

- Phục vụ công tác quản lý tổng hợp và thống nhất của Nhà nước về biển và hải đảo. Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

21.3. Phạm vi dữ liệu:

- Tập hợp thống nhất toàn bộ thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên toàn vùng biển Việt Nam và các vùng biển phụ cận.

- Thành phần bao gồm:

+ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ;

+ Vùng đất ven biển, địa hình đáy biển;

+ Khí tượng thủy văn biển; địa chất biển, địa vật lý biển, khoáng sản biển; dầu, khí ở biển; dữ liệu về tính chất vật lý, hóa lý của nước biển;

+ Hệ sinh thái biển; đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản biển; tài nguyên vị thế biển và kỳ quan sinh thái biển;

+ Hải đảo; môi trường biển, nhận chìm ở biển;

+ Khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo;

+ Kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

+ Kết quả của các chương trình, đề án, đề tài, dự án, nhiệm vụ trong quản lý, điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

+ Kết quả thống kê tài nguyên biển và hải đảo;

+ Các dữ liệu khác liên quan đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

21.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

- Dữ liệu chủ là:

+ Đối tượng, vị trí địa lý; thông tin chuyên ngành, thông tin liên quan; chất lượng; thời gian thu nhận; nguồn gốc dữ liệu....

+ Danh mục dữ liệu dùng chung.

21.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

Các cơ quan nhà nước trong quản lý nhà nước về biển và hải đảo, đảm bảo an ninh quốc phòng trên biển, phát triển kinh tế biển, đối ngoại, hợp tác quốc tế và cấp phép cho người dân và doanh nghiệp hoạt động trên biển.

Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để phục vụ nhu cầu hoạt động trên biển theo quy định của pháp luật.

21.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Xây dựng, cập nhật dữ liệu được hình thành từ:

+ Kết quả đo đạc, điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của Bộ Tài nguyên và Môi trường và kết quả quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển;

+ Các chương trình đề án từ Trung ương đến địa phương triển khai thực hiện Chiến lược biển Việt Nam, thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Tích hợp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo từ các bộ, ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển;

+ Các đề tài, dự án nhiệm vụ nhà nước giao các Bộ ngành, lĩnh vực hoạt động trên vùng biển Việt Nam từ Trung ương tới địa phương.

21.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Chia sẻ dữ liệu theo mặc định

- Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến với các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu quốc gia, của các bộ, ngành, địa phương thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dùng chung cấp bộ, cấp tỉnh (LGSP);

- Cổng Dịch vụ công quốc gia; Cổng Dữ liệu quốc gia...

- Cung cấp dữ liệu trực tiếp ...

- Một số dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thuộc danh mục được quy định trong Luật Phí và lệ phí (quy định tại Khoản 5, Điều 5, Nghị định số 47/2020/NĐ- CP).

Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù

- Cung cấp dữ liệu trực tuyến cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân theo quy định của pháp luật qua Cổng Thông tin Biển - Hải đảo quốc gia; Cổng Dịch vụ công quốc gia; Cổng dữ liệu Quốc gia; Cổng dữ liệu và Cổng dữ liệu mở ngành tài nguyên và môi trường;

- Cung cấp dữ liệu trực tiếp ...;

- Một số dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thuộc danh mục được quy định trong Luật Phí và lệ phí (quy định tại Khoản 5, Điều 5, Nghị định số 47/2020/NĐ-CP).

22. Cơ sở dữ liệu quốc gia về địa chất, khoáng sản

22.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

22.2. Mục tiêu xây dựng:

Tạo lập, tổng hợp, quản lý tập trung, thống nhất cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản từ trung ương đến địa phương, kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia liên quan của các bộ, ngành khác phục vụ đa mục tiêu; thiết lập nền tảng tài nguyên số, thực hiện chuyển đổi số trong quản lý, khai thác khoáng sản bảo đảm công khai, minh bạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản công nghiệp khai khoáng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản và phát triển kinh tế - xã hội; cung cấp dữ liệu về địa chất, khoáng sản một cách thuận tiện, nhanh chóng cho các tổ chức, cá nhân, các cơ quan chuyên môn có nhu cầu hợp pháp theo quy định của pháp luật.

22.3. Phạm vi dữ liệu:

Tập hợp thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản quốc gia.

- Thành phần bao gồm:

+ Kết quả điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản (tài nguyên khoáng sản, tài nguyên vị thế, di sản địa chất, công viên địa chất; tai biến địa chất, địa chất môi trường, địa chất thủy văn, địa chất công trình, địa mạo, địa chất đô thị; điều kiện địa chất khác; điều tra địa chất về khoáng sản, ...);

+ Các hoạt động khoáng sản (bao gồm thông tin, dữ liệu về giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản; báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản và đóng cửa mỏ khoáng sản; về khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản; khu vực đấu giá, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; về công tác kiểm tra hoạt động khoáng sản đối với giấy phép thăm dò, khai thác; phục vụ công tác lập hồ sơ kiểm kê trữ lượng khoáng sản đối với các giấy phép khai thác khoáng sản; về phê duyệt trữ lượng khoáng sản; về tính tiền cấp quyền khai thác);

+ Các quy hoạch điều tra địa chất khoáng sản và quy hoạch hoạt động khoáng

sản (trong đó có các vùng cấm hoạt động khoáng sản);

+ Tai biến địa chất, di sản địa chất, công viên địa chất, núi lửa...

22.4. Thông tin về dữ liệu chủ sở hữu trữ và chia sẻ:

- Dữ liệu chủ là:

+ Đối tượng địa chất - khoáng sản cùng các thông tin chuyên ngành và thông tin liên quan.

+ Danh mục dữ liệu dùng chung.

22.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

Các cơ quan nhà nước trong chuyển đổi số công tác quản lý nhà nước, công tác chuyên môn về địa chất, khoáng sản và hoạt động khoáng sản, cung cấp dịch vụ công về hoạt động khoáng sản và phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng nhu cầu xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để phục vụ công tác nghiên cứu, nhu cầu hoạt động khoáng sản và các nhu cầu chính đáng khác theo quy định của pháp luật.

22.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Được xây dựng, cập nhật từ:

- Kết quả nghiên cứu, đánh giá, điều tra cơ bản về địa chất, khoáng sản, không gian ngầm và khoáng sản ẩn sâu.

- Các báo cáo địa chất đã được phê duyệt được bảo quản trong kho Lưu trữ địa chất (Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Tạp chí địa chất - Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam) và tại các đơn vị liên quan khác trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các đề án điều tra địa chất và khoáng sản thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường ở cấp trung ương (Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản,...) và địa phương (các tỉnh, thành).

- Công tác quản lý hoạt động khoáng sản các cấp (trung ương và địa phương) và hoạt động khoáng sản của doanh nghiệp.

- Các công trình nghiên cứu điều tra địa chất khác tại các đơn vị của các bộ, ngành khác.

Thông tin, dữ liệu khoáng sản được xây dựng cập nhật từ:

- Hồ sơ cấp phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; đóng cửa mỏ khoáng sản.

- Báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản của các doanh nghiệp, tỉnh/thành phố.

- Hồ sơ công tác kiểm tra đối với giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác.

- Hồ sơ kiểm kê trữ lượng khoáng sản đối với các giấy phép khai thác khoáng sản.
- Báo cáo tính tiền hoàn trả và báo cáo tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
- Quy hoạch khoáng sản, khu vực cấm/tạm cấm khai thác khoáng sản; khu vực dự trữ khoáng sản.
- Hồ sơ khu vực đấu giá, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.
- Các thông tin, dữ liệu khoáng sản tại các đơn vị của các bộ, ngành khác.

22.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Chia sẻ theo mặc định

- Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến với các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu quốc gia, của các bộ, ngành, địa phương thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP), nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP);
- Cổng Dịch vụ công quốc gia; Cổng Dữ liệu quốc gia...
- Cung cấp dữ liệu trực tiếp ...
- Một số tài liệu, dữ liệu về địa chất, khoáng sản thuộc danh mục được quy định trong Luật Phí và lệ phí (quy định tại Khoản 5, Điều 5, Nghị định số 47/2020/NĐ- CP).

Chia sẻ theo yêu cầu đặc thù

- Cung cấp dữ liệu trực tuyến cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân theo quy định của pháp luật qua Cổng Thông tin địa chất - khoáng sản quốc gia; Cổng Dịch vụ công quốc gia; Cổng dữ liệu Quốc gia; Cổng dữ liệu và Cổng dữ liệu mở ngành tài nguyên và môi trường;
- Cung cấp dữ liệu trực tiếp...
- Một số tài liệu, dữ liệu về địa chất, khoáng sản thuộc danh mục được quy định trong Luật Phí và lệ phí (quy định tại Khoản 5, Điều 5, Nghị định số 47/2020/NĐ- CP).

23. Cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia

23.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

23.2. Mục tiêu xây dựng:

Thống nhất quản lý, bảo quản, lưu trữ đầy đủ lâu dài thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn từ trung ương đến địa phương phục vụ quản lý nhà nước, theo dõi, dự báo, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

23.3. Phạm vi dữ liệu:

Toàn bộ thông tin, dữ liệu trong phạm vi cả nước, được chuẩn hóa theo chuẩn quốc gia, được số hóa để cập nhật, quản lý, khai thác bằng hệ thống công nghệ thông tin.

- Thành phần bao gồm:

+ Thông tin, dữ liệu về khí tượng gồm 12 thông số sau: Bức xạ, áp suất khí quyển, gió, bốc hơi, nhiệt độ (không khí, đất), độ ẩm (không khí, đất), mây, mưa, tầm nhìn xa, thời gian nắng, các hiện tượng khí tượng khác theo quy phạm kỹ thuật quan trắc;

+ Thông tin, dữ liệu về thủy văn gồm 4 thông số sau: Mực nước, lưu lượng nước, lưu lượng chất lơ lửng, nhiệt độ nước;

+ Thông tin, dữ liệu về hải văn gồm 10 thông số sau: Gió bề mặt biển, tầm nhìn xa phía biển, mực nước biển, sóng biển, trạng thái mặt biển, nhiệt độ nước biển, độ muối nước biển, sáng biển, các hiện tượng khí tượng hải văn nguy hiểm (sóng lừng, sóng thần,...), dòng chảy trên biển.

+ Thông tin, dữ liệu về ô dôn - bức xạ cực tím gồm: Tổng lượng ô dôn, cường độ bức xạ cực tím;

+ Thông tin, dữ liệu về môi trường không khí gồm: Thành phần hóa học của nước mưa, các thông số vật lý, các thông số hóa học của môi trường không khí;

+ Thông tin, dữ liệu về môi trường nước gồm: Các thông số vật lý, các thông số hóa học của môi trường nước sông, hồ, biển;

+ Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

+ Sản phẩm của các mô hình dự báo;

+ Biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh;

+ Thông báo tình hình khí tượng thủy văn;

+ Thông tin, dữ liệu thu được từ tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

+ Thông tin, dữ liệu về thiên tai khí tượng thủy văn;

+ Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình, phương tiện đo khí tượng thủy văn;

+ Hồ sơ cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

+ Thông tin, dữ liệu về tác động của thiên tai khí tượng thủy văn đến tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội;

+ Kết quả đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về khí tượng thủy văn;

+ Chương trình, đề án, dự án về khí tượng thủy văn;

- + Phim, ảnh về đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn;
- + Kế hoạch và kết quả thực hiện tác động vào thời tiết;
- + Văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về khí tượng thủy văn.

23.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

- Dữ liệu chủ là: Đối tượng về khí tượng thủy văn; vị trí địa lý; thông tin chuyên ngành, thông tin liên quan; chất lượng; thời gian thu nhận; nguồn gốc dữ liệu.

- + Danh mục dữ liệu dùng chung.

23.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

Các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý nhà nước, theo dõi, dự báo, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; trao đổi thông tin với nước ngoài, tổ chức quốc tế theo điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia; đáp ứng nhu cầu xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để phục vụ nhu cầu chính đáng của mình theo quy định của pháp luật.

23.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Cơ sở dữ liệu quốc gia về khí tượng thủy văn được xây dựng, cập nhật từ:

- Kết quả quan trắc, điều tra, khảo sát và các thông tin, số liệu về khí tượng, thủy văn, hải văn, môi trường không khí và nước trong quá khứ và hiện tại quan trắc được từ các trạm quan trắc thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia, mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng, các hệ thống quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp và thu được từ tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

- Biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh; phim, ảnh về đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn.

- Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; thông báo tình hình khí tượng thủy văn.

- Kết quả nghiên cứu khoa học, chương trình, dự án về khí tượng thủy văn.

- Báo cáo kết quả hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

23.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Chia sẻ dữ liệu theo một trong các phương thức, hình thức sau:

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ

liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP.

c) Các phương thức khác:

- Cổng Dịch vụ công quốc gia; Cổng Dữ liệu quốc gia.

- Cung cấp dữ liệu trực tiếp.

- Một số thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn thuộc danh mục được quy định trong Luật Phí và lệ phí (quy định tại Khoản 5, Điều 5, Nghị định số 47/2020/NĐ-CP).

- Chia sẻ theo yêu cầu đặc thù.

24. Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu

24.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

24.2. Mục tiêu xây dựng:

Phục vụ tiến hành các giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo đảm an toàn tính mạng người dân và tài sản, nhằm mục tiêu phát triển bền vững; tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của con người và các hệ thống tự nhiên, phát triển nền kinh tế các-bon thấp nhằm bảo vệ, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh và phát triển bền vững quốc gia và cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

24.3. Phạm vi dữ liệu:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu bao gồm thông tin, dữ liệu sau đây:

+ Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội (một số loại hình thiên tai liên quan đến biến đổi khí hậu mà Việt Nam hay gặp phải như hạn hán, lũ lụt, triều cường, ...);

+ Phát thải khí nhà kính và hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan đến phát thải khí nhà kính (danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và dữ liệu về thống kê phát thải khí nhà kính; ...);

+ Hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu;

+ Bảo vệ tầng ô-dôn và quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;

+ Kết quả đánh giá khí hậu quốc gia;

+ Kịch bản biến đổi khí hậu các thời kỳ;

- + Hồ sơ kỹ thuật của các trạm giám sát biến đổi khí hậu;
- + Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;
- + Nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;
- + Các hoạt động hợp tác quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;
- + Văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và quy trình chuyên môn, định mức kinh tế - kỹ thuật về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

24.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

- Dữ liệu chủ là:
 - + Đối tượng về biến đổi khí hậu; vị trí địa lý; thông tin chuyên ngành, thông tin liên quan; chất lượng; thời gian thu nhận; nguồn gốc dữ liệu...
 - + Danh mục dữ liệu dùng chung.

24.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

Các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý, theo dõi, giám sát, đánh giá, đề ra các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh và phát triển bền vững quốc gia; đáp ứng nhu cầu xây dựng, phát triển Chính phủ, Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để phục vụ nhu cầu chính đáng của mình theo quy định của pháp luật.

24.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu được xây dựng, cập nhật từ:
- Thông tin, số liệu điều tra, thống kê về biến đổi khí hậu từ các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp.
 - Kết quả kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, cấp lĩnh vực, cấp cơ sở.
 - Kết quả nghiên cứu khoa học, chương trình, dự án về biến đổi khí hậu.

24.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ quy định Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

25. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học

25.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

25.2. Mục tiêu xây dựng:

Phục vụ quản lý các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu.

25.3. Phạm vi dữ liệu:

Tập hợp kết quả thông tin, số liệu điều tra, quan trắc, kiểm kê, đánh giá về di sản thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, loài sinh vật và nguồn gen; khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; vùng đất ngập nước quan trọng.

25.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ:

a) Dữ liệu chủ là: Khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu cảnh quan sinh thái quan trọng, vùng chim quan trọng, khu dự trữ sinh quyển.

b) Danh mục dữ liệu dùng chung.

25.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

Các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý, theo dõi, giám sát, đánh giá, đề ra các giải pháp phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát triển các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái.

25.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

Cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học được xây dựng, cập nhật từ các thông tin, số liệu điều tra cơ bản, quan trắc, thống kê về đa dạng sinh học và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp cơ sở.

25.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

Thực hiện theo một trong các phương thức, hình thức sau:

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, với cơ sở dữ liệu bộ, ngành, địa phương thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia

(NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ quy định Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

26. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên nước

26.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

26.2. Mục tiêu xây dựng

- Tổng hợp dữ liệu về tài nguyên và môi trường thống nhất từ trung ương đến địa phương, kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia liên quan, của các bộ, ngành khác; phục vụ quản lý nhà nước của ngành tài nguyên và môi trường và cung cấp dịch vụ công về tài nguyên nước; quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng, đáp ứng các yêu cầu của xã hội.

26.3. Phạm vi dữ liệu

Tập hợp kết quả điều tra đánh giá tài nguyên nước quốc gia.

- Thành phần bao gồm:

- + Quy hoạch về tài nguyên nước;
- + Lưu vực sông, nguồn nước (hồ chứa,...);
- + Dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu hồ chứa; khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;
- + Các chỉ tiêu thống kê về tài nguyên nước;
- + Quan trắc, điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- + Giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước;
- + Cấp phép tài nguyên nước.

26.4. Thông tin về dữ liệu chủ sở lưu trữ và chia sẻ

- Đối tượng tài nguyên nước; vị trí không gian địa lý; thông tin chuyên ngành, thông tin liên quan; chất lượng; thời gian thu nhận; nguồn gốc dữ liệu...

- Danh mục dữ liệu dùng chung.

26.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

Các cơ quan nhà nước trong công tác quản lý, điều tra, đánh giá, quy hoạch, khai thác, sử dụng và cung cấp dịch vụ công về tài nguyên nước; công tác quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng và phát triển bền vững quốc gia; đáp ứng nhu cầu xây dựng, phát triển Chính phủ

điện tử, Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để khai thác, sử dụng dịch vụ công về tài nguyên nước; công tác quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng và phát triển bền vững quốc gia; đáp ứng nhu cầu xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để khai thác, sử dụng.

26.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Được xây dựng, cập nhật từ kết quả điều tra, khảo sát và số liệu về tài nguyên nước tại các trạm quan trắc tài nguyên nước quốc gia, hệ thống quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp và từ hệ thống giám sát tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

26.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ quy định Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

27. Cơ sở dữ liệu viễn thám quốc gia

27.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

27.2. Mục tiêu xây dựng

Cơ sở dữ liệu viễn thám quốc gia quản lý, lưu trữ dữ liệu viễn thám phủ trùm lãnh thổ Việt Nam, phục vụ công tác giám sát, đánh giá thực trạng và xu hướng diễn biến của điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, môi trường phục vụ khai thác bền vững, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng - an ninh và phát triển bền vững của đất nước.

27.3. Phạm vi dữ liệu

Là tập hợp dữ liệu ảnh viễn thám được thu nhận tại trạm thu dữ liệu viễn thám quốc gia, dữ liệu ảnh viễn thám mua từ nguồn ngân sách Nhà nước, siêu dữ liệu viễn thám tập hợp từ các bộ, ngành, địa phương.

27.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

- Đối tượng viễn thám; vị trí không gian; thông tin chuyên ngành, thông tin

liên quan; chất lượng; thời gian thu nhận; nguồn gốc dữ liệu....

- Danh mục dữ liệu dùng chung.

27.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

Các cơ quan nhà nước trong công tác giám sát, đánh giá, quản lý, chỉ đạo, điều hành, định hướng phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng nhu cầu xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để phục vụ nhu cầu chính đáng của mình theo quy định của pháp luật.

27.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Được xây dựng, cập nhật từ dữ liệu được xử lý, thu nhận tại các trạm thu ảnh viễn thám ở Việt Nam, mua ở nước ngoài hoặc thông qua trao đổi hợp tác với các quốc gia, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế.

27.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ quy định Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

28. Cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường

28.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Tài nguyên và Môi trường

28.2. Mục tiêu xây dựng

Cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường thu thập, thu nhận, quản lý thống nhất, đồng bộ thông tin, dữ liệu về quan trắc tài nguyên và môi trường; đáp ứng yêu cầu cung cấp, khai thác, chia sẻ, công bố thời gian thực các thông tin quan trắc tài nguyên và môi trường chuyên ngành và tổng hợp phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh - quốc phòng. Tạo nền tảng dữ liệu phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

28.3. Phạm vi dữ liệu

Kết nối, tích hợp số liệu quan trắc tổng hợp các lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp có quan

trắc về tài nguyên và môi trường:

- Số liệu từ các trạm quan trắc cố định hợp nhất, chuyên ngành; số liệu từ các hoạt động quan trắc định kỳ;
- Số liệu quan trắc ngoài lãnh thổ Việt Nam phù hợp với các thỏa thuận, điều ước quốc tế;
- Số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường từ các hoạt động không thường xuyên;
- Số liệu quan trắc tổng hợp, hợp nhất tài nguyên và môi trường từ các số liệu quan trắc chuyên ngành.

28.4. Thông tin về dữ liệu chủ sở lưu trữ và chia sẻ

- Thông tin, dữ liệu về vị trí địa lý và số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc (thông tin trạm quan trắc; số liệu quan trắc lĩnh vực theo tiêu chuẩn quy định; thời gian thu nhận; chất lượng).
- Danh mục kết nối, liên thông; danh mục dữ liệu dùng chung.

28.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

Các cơ quan nhà nước trong công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước, chuyên môn, nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ công, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng. Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân để phục vụ nhu cầu chính đáng của mình theo quy định của pháp luật.

28.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường được xây dựng, cập nhật từ các thông tin, số liệu thu nhận tại các trạm quan trắc thuộc mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia và các hệ thống quan trắc của các Bộ, ngành, địa phương tổ chức, doanh nghiệp.

28.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ quy định Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

29. Cơ sở dữ liệu quốc gia về An sinh xã hội

29.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

29.2. Mục tiêu xây dựng

- Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội bao gồm thông tin cơ bản về công dân Việt Nam là đối tượng của các chính sách: trợ giúp xã hội, giảm nghèo, người có công với cách mạng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Góp phần ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký, giải quyết chính sách, chi trả cho đối tượng thụ hưởng chính sách an sinh xã hội (ASXH) kịp thời, công khai và minh bạch. Tiến tới triển khai mã số định danh/căn cước công dân để tích hợp, giúp người dân thụ hưởng thuận lợi các chính sách trợ giúp xã hội, giảm nghèo, người có công với cách mạng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

- Định hướng đến năm 2030: mở rộng Cơ sở dữ liệu quốc gia về ASXH gồm thông tin thêm về các lĩnh vực trẻ em, giáo dục nghề nghiệp, việc làm, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội và các lĩnh vực khác của ASXH theo quy định của pháp luật.

29.3. Phạm vi dữ liệu

Cơ sở dữ liệu quốc gia về ASXH là thực hiện cập nhật, lưu trữ, quản lý và chia sẻ các thông tin cơ bản của người dân thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách: trợ giúp xã hội, giảm nghèo, người có công với cách mạng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về ASXH quản lý các trường thông tin của con người thụ hưởng chính sách ASXH như sau:

- Các trường thông tin thụ hưởng chính sách ASXH:

- + Thông tin cơ bản quản lý/thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội;
- + Thông tin cơ bản quản lý/thụ hưởng chính sách giảm nghèo;
- + Thông tin cơ bản quản lý/thụ hưởng chính sách ưu đãi người có công;
- + Thông tin cơ bản quản lý/thụ hưởng chính sách bảo hiểm xã hội;
- + Thông tin cơ bản quản lý/thụ hưởng chính sách bảo hiểm thất nghiệp;
- + Thông tin cơ bản quản lý/thụ hưởng chính sách bảo hiểm y tế;
- + Thông tin cơ bản khác có liên quan đến chính sách ASXH, bảo đảm mở rộng trong tương lai liên quan đến các chính sách: trẻ em, giáo dục nghề nghiệp, việc làm, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội và các lĩnh vực khác của ASXH theo quy định của pháp luật.

- Các trường thông tin cá nhân: (Kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân

cur)

- + Mã số định danh (CCCD)
- + Họ và tên
- + Ngày tháng năm sinh
- + Giới tính
- + Dân tộc
- + Nơi thường trú

29.4. Thông tin về dữ liệu chủ sẽ lưu trữ và chia sẻ

- Thông tin, dữ liệu của đối tượng về lĩnh vực bảo trợ xã hội, giảm nghèo, người có công, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.
- Danh mục dữ liệu dùng chung.

29.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

Cơ sở dữ liệu quốc gia về ASXH phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực của ngành Lao động, Người có công và Xã hội để thực hiện chính sách về ASXH, lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp. Bên cạnh đó, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ cho các cơ quan quản lý nhà nước như:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo: sử dụng dữ liệu quốc gia về ASXH trong việc thực hiện chính sách về giáo dục, đào tạo cho người thụ hưởng chính sách ASXH.
- Bộ Tư pháp: sử dụng dữ liệu quốc gia về ASXH trong việc hỗ trợ pháp lý và giải quyết vướng mắc pháp lý cho người thụ hưởng chính sách ASXH.
- Bộ Y tế, BHXH Việt Nam: sử dụng dữ liệu quốc gia về ASXH trong việc cấp thẻ BHYT, thực hiện chính sách khám, chữa bệnh cho người thụ hưởng chính sách ASXH.
- Các Bộ ngành có liên quan: sử dụng dữ liệu quốc gia về ASXH phục vụ thực hiện chính sách cho người thụ hưởng chính sách ASXH.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về ASXH phục vụ cung cấp thông tin cho các tổ chức và cá nhân người dân có nhu cầu.

29.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Thông tin cá nhân người thụ hưởng chính sách ASXH được kết nối dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Những thông tin tham gia và thụ hưởng chính sách có nguồn như sau:

- Thông tin quản lý đối tượng thụ hưởng do cán bộ làm công tác lao động thương binh xã hội các cấp tại địa phương cập nhật (cấp xã, huyện, tỉnh).
- Thông tin chi trả chính sách/thực hiện chính sách do đơn vị, tổ chức thực

hiện cập nhật.

- Thông tin cấp thẻ BHYT, chế độ khám chữa bệnh được kết nối từ dữ liệu của Bộ Y tế, BHXH Việt Nam.

- Thông tin hỗ trợ và thụ hưởng chính sách về đào tạo được kết nối từ dữ liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

29.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ quy định Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

30. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Lao động, việc làm

30.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

30.2. Mục tiêu xây dựng

Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về Lao động, việc làm nhằm thống nhất trên toàn quốc để thu thập, cập nhật, quản lý và chia sẻ thông tin cơ bản của con người trong quá trình tham gia hoạt động kinh tế, phục vụ quản lý nhà nước về lao động, việc làm. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Lao động, việc làm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký Doanh nghiệp; chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm, Cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của ngành, của địa phương phục vụ quản lý nhà nước các lĩnh vực lao động việc làm, bảo hiểm xã hội, an sinh xã hội, giáo dục nghề nghiệp và các lĩnh vực khác, hướng tới thực hiện Chính phủ số.

30.3. Phạm vi dữ liệu

Cơ sở dữ liệu quốc gia về Lao động, việc làm là dữ liệu chủ cập nhật, lưu trữ, quản lý và chia sẻ các thông tin cơ bản của người dân từ đủ 15 tuổi trở lên trong quá trình tham gia thị trường lao động.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về Lao động, việc làm quản lý các trường thông tin của con người trong quá trình tham gia thị trường lao động như sau:

- Các trường thông tin về lao động, việc làm:

+ Thông tin về trình độ học vấn;

- + Thông tin về trình độ chuyên môn kỹ thuật, lĩnh vực đào tạo;
- + Thông tin về tình trạng tham gia hoạt động kinh tế;
- + Thông tin về lĩnh vực, khu vực, vị trí việc làm;
- + Thông tin về hợp đồng lao động, tiền lương, thu nhập, tham gia BHXH;
- + Thông tin về hỗ trợ đào tạo nghề;
- + Thông tin tham gia và thụ hưởng chính sách Bảo hiểm thất nghiệp;
- + Thông tin về tai nạn lao động và thụ hưởng chính sách tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- + Thông tin về hỗ trợ pháp lý, giải quyết vướng mắc pháp lý

...

- **Các trường thông tin cá nhân:** (Kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư)

- + Mã số định danh (CCCD)
- + Họ và tên
- + Ngày tháng năm sinh
- + Giới tính
- + Dân tộc
- + Nơi thường trú

...

- **Các trường thông tin về doanh nghiệp:** (Kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp)

- + Mã doanh nghiệp
- + Loại hình doanh nghiệp
- + Lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp
- + Khu vực hoạt động của doanh nghiệp
- + Quy mô doanh nghiệp
- + Địa chỉ của doanh nghiệp

30.4. Thông tin về dữ liệu chủ sở hữu và chia sẻ

- Thông tin cơ bản của người dân từ đủ 15 tuổi trở lên trong quá trình tham gia thị trường;

- Danh mục dữ liệu dùng chung.

30.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác

Cơ sở dữ liệu quốc gia về Lao động, việc làm phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực Lao động, Người có công và Xã hội thực hiện chính sách về

lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp và an sinh xã hội. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ cho các cơ quan quản lý nhà nước như:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo: sử dụng dữ liệu quốc gia về Lao động, việc làm trong việc thực hiện chính sách về giáo dục, đào tạo với đào tạo mới và đào tạo lại.

- Bộ Tư pháp: sử dụng dữ liệu quốc gia về Lao động, việc làm trong việc hỗ trợ pháp lý và giải quyết vướng mắc pháp lý cho người lao động.

- Bộ Y tế, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam: sử dụng dữ liệu quốc gia về Lao động, việc làm trong việc cấp thẻ bảo hiểm y tế, thực hiện chế độ cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Bộ Công an: sử dụng dữ liệu quốc gia về Lao động, việc làm về thông tin của người lao động đi làm việc tại nước ngoài phục vụ công tác quản lý xuất, nhập cảnh.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về Lao động, việc làm phục vụ cung cấp thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân người lao động có nhu cầu.

30.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật

Thông tin cá nhân người dân từ đủ 15 tuổi trở lên được kết nối dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư, quốc gia về đăng ký Doanh nghiệp. Những thông tin quá trình tham gia hoạt động kinh tế có nguồn như sau:

- Thông tin người dân từ đủ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế, tự làm và kinh tế hộ gia đình do người dân tự cập nhật vào hệ thống. Ban đầu, nếu điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin chưa cho phép, cán bộ làm công tác lao động, thương binh và xã hội cấp xã có trách nhiệm cập nhật thông tin của người dân tại địa phương vào hệ thống.

- Thông tin về lao động việc làm của người lao động đang làm việc tại các tổ chức, doanh nghiệp do cá nhân và các tổ chức, doanh nghiệp cập nhật vào hệ thống.

- Thông tin về tham gia, thụ hưởng các chính sách về lao động, việc làm (cấp thẻ bảo hiểm y tế, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hỗ trợ đào tạo nghề...) của người lao động do các cơ quan có liên quan cập nhật vào hệ thống.

30.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

b) Theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ quy định Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng,

cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

31. Cơ sở dữ liệu quốc gia về Khoa học và Công nghệ

31.1. Cơ quan chủ quản: Bộ Khoa học và Công nghệ

31.2. Mục tiêu xây dựng:

Xây dựng phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ theo nguyên tắc tập trung, thống nhất, quản lý toàn bộ dữ liệu về các nguồn lực khoa học và công nghệ theo thời gian thực, đáp ứng yêu cầu tích hợp, chia sẻ; đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ khoa học kỹ thuật 4.0 vào công tác thu thập, quản lý, sử dụng và khai thác thông tin dữ liệu về khoa học và công nghệ. Đảm bảo Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ phù hợp với kiến trúc Chính phủ điện tử quốc gia, đáp ứng chuẩn về Cơ sở dữ liệu quốc gia, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin.

Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ đáp ứng nhu cầu về tiếp cận, khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ cho công tác xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách, quản lý và điều hành trong lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, đảm bảo tính toàn vẹn, tổng thể của dữ liệu và tính kịp thời, đầy đủ, công khai, minh bạch, phản ánh được hiện trạng khoa học và công nghệ tại Việt Nam và phù hợp với thông lệ quốc tế.

31.3. Phạm vi dữ liệu:

Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ bao gồm các dữ liệu thành phần sau:

- Dữ liệu về Tổ chức khoa học và công nghệ;
- Dữ liệu về Cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Dữ liệu về Nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- Dữ liệu về Công bố khoa học và chỉ số trích dẫn khoa học;
- Dữ liệu về Thống kê khoa học và công nghệ;
- Dữ liệu về Công nghệ, công nghệ cao, chuyển giao công nghệ;
- Dữ liệu về Thông tin về khoa học và công nghệ trong khu vực và trên thế giới;
- Dữ liệu về Doanh nghiệp khoa học và công nghệ;
- Dữ liệu về Thông tin sở hữu trí tuệ;
- Dữ liệu về Tiêu chuẩn đo lường chất lượng;
- Dữ liệu về Mã số, mã vạch.

31.4. Thông tin về dữ liệu chủ lưu trữ và chia sẻ:

Dữ liệu chứa thông tin về Nhiệm vụ khoa học và công nghệ là dữ liệu đặc trưng của ngành khoa học và công nghệ và là dữ liệu chủ của Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, bao gồm các thông tin như sau:

- Thông tin về tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- Thông tin về tổ chức chủ trì, tổ chức phối hợp triển khai, cơ quan chủ quản;
- Thông tin về chủ nhiệm nhiệm vụ và các cá nhân tham gia chính;
- Mục tiêu và nội dung chính;
- Lĩnh vực nghiên cứu và mục tiêu kinh tế - xã hội;
- Phương pháp nghiên cứu;
- Thông tin về kết quả, sản phẩm;
- Thời gian bắt đầu; thời gian kết thúc;
- Tình trạng nhiệm vụ (đang tiến hành, đã kết thúc, đã được ứng dụng);

31.5. Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan chuyên môn của các bộ, ngành, địa phương.

- Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ cấp bộ và cấp tỉnh.

- Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

31.6. Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật:

- Thông tin, dữ liệu về tổ chức khoa học và công nghệ;

- Thông tin về các cán bộ tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành, kết quả thực hiện nhiệm vụ và thông tin về ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ;

- Thông tin về các công bố đăng tải trên các tạp chí khoa học và công nghệ, xuất bản phẩm nhiều kỳ, kỷ yếu hội nghị khoa học và công nghệ, tuyển tập các báo cáo khoa học của Việt Nam được xuất bản trong nước và quốc tế;

- Thông tin, dữ liệu tổng hợp từ kết quả chính thức của các cuộc điều tra và chế độ báo cáo thống kê về khoa học và công nghệ trên quy mô toàn quốc;

- Thông tin tổng hợp về công nghệ, công nghệ cao và số liệu về chuyên gia

công nghệ tại Việt Nam;

- Thông tin tổng kê tổng hợp về tiềm lực và hoạt động khoa học và công nghệ của các quốc gia trong khu vực ASEAN và trên thế giới;

- Thông tin về doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do doanh nghiệp được quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; sản xuất, kinh doanh và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;

- Các thông tin đã được công bố nêu dưới đây, được tập hợp một cách chọn lọc, có hệ thống, phù hợp với mục đích tra cứu:

- + Các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp;

- + Các văn bằng bảo hộ đã được cấp và các quyền sở hữu công nghiệp đã được thừa nhận bảo hộ tại Việt Nam.

- Thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, thông tin về các hoạt động đo lường, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, giải thưởng chất lượng quốc gia.

- Thông tin về Mã số, mã vạch được cấp cho cá nhân, doanh nghiệp có yêu cầu đăng ký mã số, mã vạch cho sản phẩm.

31.7. Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia:

- Theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong đó, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh (LGSP).

- Nghị định 11/2014/NĐ-CP về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ./.